



THAM VỌNG KINH TẾ VÀ NHỮNG TOÁN TÍNH VỀ CHIẾN LƯỢC CỦA CÁC NƯỚC LỚN Ở TIỂU VÙNG MEKONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỈ XXI

Nguyễn Chung Thủy*

Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 05-01-2018; ngày nhận bài sửa: 07-02-2018; ngày duyệt đăng: 23-02-2018

TÓM TẮT

Trên cơ sở nêu và phân tích sự gia tăng của quá trình toàn cầu hóa; liên kết khu vực, vị trí, vai trò, tiềm năng của Tiểu vùng Mekong và nhu cầu tìm kiếm các lợi ích kinh tế của Trung Quốc, Nhật Bản ở Tiểu vùng này, bài viết tập trung làm rõ những tham vọng kinh tế và tính toán về chiến lược của các nước lớn trong việc tham gia hợp tác ở Tiểu vùng Mekong những năm đầu thế kỉ XXI.

Từ khóa: kinh tế, chiến lược, nước lớn, Tiểu vùng Mekong.

ABSTRACT

*The economic ambitions and strategic intentions of big countries
in Mekong sub-region in the early years of the 21st century*

Based on discussion and analysis of the growth of the process of globalization and region connection; position and potential of economic geography and geostrategy of Mekong Subregion, the article indicates intention of big countries such as China, Japan, the United States and India in competition for economic geography and geostrategy in Mekong subregion in the early years of the 21st century.

Keywords: economic, geostrategy, large countries, Mekong Subregion.

Đặt vấn đề

Những năm đầu thế kỉ XXI, quá trình toàn cầu hóa và liên kết khu vực diễn ra ngày càng mạnh mẽ và làm gia tăng tính phụ thuộc giữa các quốc gia. Trong bối cảnh đó, khu vực Đông Nam Á nói chung và Tiểu vùng Mekong nói riêng đang trở thành địa bàn thu hút sự chú ý đặc biệt của các nước lớn và các tổ chức quốc tế trong việc tham gia vào các chương trình, dự án hợp tác xuyên quốc gia ở Tiểu vùng. Sự tham gia của Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và Mĩ trong hợp tác quốc tế với các nước ở Tiểu vùng Mekong những năm đầu thế kỉ XXI đã và đang thực sự trở thành một cuộc đua cạnh tranh ảnh hưởng mang tính chiến lược giữa các nước lớn ở Tiểu vùng Mekong và có tác động không nhỏ tới quan hệ quốc tế ở khu vực này. Tuy nhiên, sự tham gia của các nước lớn vào hợp tác với các nước ở tiểu vùng đều ẩn chứa đằng sau đó những tham vọng về kinh tế và những ý đồ về địa chiến lược riêng của họ. Trên cơ sở phân tích một số khía cạnh như: sự gia tăng của quá

* Email: nguyenthuydhsp@gmail.com

trình toàn cầu hóa và liên kết khu vực; vị trí, vai trò và tiềm năng của Tiểu vùng Mekong trong hợp tác quốc tế ở tiểu vùng; sự “trỗi dậy” của Trung Quốc và những toan tính chiến lược của Nhật Bản, Ấn Độ và Mỹ trong việc kiểm chế Trung Quốc... Qua đó, chúng tôi muốn làm rõ những tham vọng về kinh tế và những toan tính về chiến lược của các nước lớn khi tham gia hợp tác với các nước ở Tiểu vùng Mekong từ những năm đầu thế kỉ XXI đến nay.

1. Sự gia tăng của quá trình toàn cầu hóa và liên kết khu vực ở những năm đầu thế kỉ XXI

Sau những biến đổi to lớn ở những năm cuối thế kỉ XX, thế giới bước sang thế kỉ XXI tiếp tục có những diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường, tác động sâu sắc đến nhiều lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội trên phạm vi toàn cầu. Sự biến đổi ấy đã tác động đa chiều, đưa đến cả thời cơ cũng như thách thức cho các quốc gia trên thế giới.

Trong sự biến đổi của tình hình thế giới những năm đầu thế kỉ XXI, cùng với các vấn đề như sự định hình của cục diện thế giới mới trong quan hệ quốc tế, sự bùng nổ của cách mạng khoa học công nghệ hiện đại thì bên cạnh đó, quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa cũng diễn ra ngày càng mạnh mẽ, quyết liệt.

Xu thế toàn cầu hóa (mà cốt lõi là toàn cầu hóa kinh tế) không phải là một xu thế mới xuất hiện gần đây mà nó đã hình thành ngay từ đầu thế kỉ XX, được đẩy nhanh ở hai thập niên cuối thế kỉ XX và phát triển mạnh mẽ từ đầu thế kỉ XXI (Lê Minh Quân, 2010, tr.33). Sự kiện Tổ chức Thương mại Thế giới ra đời thay thế cho Hiệp định chung về thương mại và thuế quan (GATT) năm 1995 là biểu hiện tiêu biểu của tiến trình toàn cầu hóa. Xu thế toàn cầu hóa gia tăng với các biểu hiện mới về vai trò ngày càng lớn của hoạt động tài chính tiền tệ; sự gia tăng của mậu dịch quốc tế nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng kinh tế; việc gia tăng làn sóng sát nhập các công ti xuyên quốc gia; vai trò ngày càng quan trọng của tri thức và sự phát triển của loại hình kinh tế tri thức.

Toàn cầu hóa đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thế giới, chi phối tới quá trình phân công lao động giữa các quốc gia. Cũng có ý kiến cho rằng, hiện nay thế giới đang bước vào làn sóng toàn cầu hóa lần thứ tư¹ dưới sự tác động của cách mạng khoa học công nghệ. Tất cả các quốc gia trên thế giới đều xem kinh tế thị trường là mô hình phát triển tối ưu. Thể chế kinh tế thế giới chuyển biến theo thị trường hóa nền kinh tế của từng quốc gia. Toàn cầu hóa kinh tế đang diễn ra với tốc độ của thời kì “kĩ thuật số” thúc đẩy sự lưu chuyển tự do ngày càng tăng của các dòng hàng hóa, dịch vụ, lao động, vốn, công nghệ; sự hình thành của mạng lưới sản xuất với vai trò của các công ti

¹ Làn sóng toàn cầu hóa lần thứ nhất diễn ra sau cuộc cách mạng công nghiệp ở châu Âu (giai đoạn 1870-1914); lần thứ hai diễn ra từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến giữa thập niên 80 (thế kỉ XX), chịu tác động bởi hệ thống tiền tệ Bretton Woods; lần thứ ba khởi đầu giữa những năm 1980, sau đó được đẩy mạnh khi chiến tranh Lạnh kết thúc; lần thứ tư được tính từ những năm đầu thế kỉ XXI.

xuyên quốc gia; sự cạnh tranh cao độ giữa các công ti độc quyền, giữa các quốc gia hay giữa các khu vực để giành các ưu thế của toàn cầu hóa và chiếm lĩnh các vị trí mới trong nền kinh tế thế giới.

Cùng với toàn cầu hóa, xu thế khu vực hóa cũng đang diễn ra mạnh mẽ ở nhiều khu vực trên thế giới. Khu vực hóa kinh tế hay liên kết kinh tế khu vực là quá trình nhất thể hóa giữa các nước, các khu vực khác nhau trong cùng một châu lục hoặc giữa các châu lục với nhau, trên cơ sở tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển, dựa trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, thông qua kí kết các điều ước hoặc hiệp định, lập ra các chuẩn tắc thống nhất để hoạt động và thực hiện các mục đích kinh tế, chính trị chung. Tuy nhiên, khác với sự liên kết khu vực ở cuối thế kỉ XX, sự hình thành các khu vực mậu dịch tự do hiện nay không có sự phân biệt trình độ phát triển kinh tế và chế độ chính trị, xã hội. Bên cạnh đó, thế giới cũng chứng kiến sự bùng nổ của các hiệp định thương mại tự do song phương (FTA). Ở cấp độ khu vực hay toàn cầu thì các FTA sẽ có những tác động nhiều chiều tới các nền kinh tế cũng như tới quá trình liên kết khu vực. Các tổ chức liên kết cũng như các FTA thường được dẫn dắt bởi các nền kinh tế lớn, và điều đó đặt ra nhiều thách thức đối với các thành viên là các nước có nền kinh tế phát triển kém hơn.

Ở khu vực Đông Nam Á, những năm đầu thế kỉ XXI, trước sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc cùng sự lớn mạnh của Ấn Độ và sự gia tăng can dự của Hoa Kỳ vào châu Á – Thái Bình Dương, đã tác động đến tình hình an ninh, kinh tế của các nước trong khu vực. Đặc biệt, nhu cầu đẩy mạnh hợp tác kinh tế một cách hiệu quả giữa các nước thành viên ASEAN đang trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Vì vậy, các nước ASEAN nhận thấy cần phải đẩy mạnh quá trình liên kết giữa các nước. Xu thế “nhất thể hóa” ASEAN cũng được chính phủ các nước quan tâm và đẩy mạnh xúc tiến.

Tháng 10/2003, lãnh đạo các nước ASEAN đã kí Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II (*Hiệp ước Bali II*) và khẳng định ASEAN sẽ tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng quan hệ với các đối tác bên ngoài vì mục tiêu chung là hòa bình, ổn định và hợp tác cùng có lợi ở khu vực. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa có nhiều biến động, các nước ASEAN cần phải đẩy mạnh hợp tác nội khối và ngoại khối với các cường quốc lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc. Tháng 01/2007, lãnh đạo các nước ASEAN đã khẳng định “quyết tâm đẩy nhanh tiến trình liên kết nội khối dựa trên cơ sở pháp lí là Hiến chương ASEAN, nhất trí về mục tiêu hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015”². Đây là bước chuyển quan trọng trong chính sách đối nội của ASEAN vì đã quyết tâm rút ngắn thời gian thành lập Cộng đồng ASEAN (AC) vào năm 2015 (so với kế hoạch là năm 2020). ASEAN đã khẩn trương xúc tiến xây dựng các Kế hoạch tổng thể (*Blueprints*) để xây dựng AC gồm 3 trụ cột quan trọng là Cộng đồng Chính trị - An ninh (APSC), Cộng đồng Kinh tế (AEC) và Cộng đồng Văn hóa

²http://asean.mofa.gov.vn/vi/nr/130930205728/nr131113222745/ns131113223954/newsitem_print_preview.

- Xã hội (ASCC). Đây là nỗ lực to lớn của các nước thành viên ASEAN trong việc hướng đến xây dựng một cộng đồng chung cho cả khu vực. Qua đó, gia tăng sức mạnh về kinh tế và quân sự, an ninh chính trị cho ASEAN.

Tháng 02/2009, Hội nghị Cấp cao ASEAN-14 đã thông qua Tuyên bố về Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN kèm theo 3 Kế hoạch tổng thể xây dựng 3 trụ cột Cộng đồng ASEAN. Trên cơ sở đó, ngày 31/12/2015, Cộng đồng ASEAN đã chính thức thành lập.

Những năm đầu thế kỉ XXI, quan hệ hợp tác kinh tế giữa các nước thành viên trong ASEAN cũng đạt nhiều thành tựu quan trọng. GDP của ASEAN trong năm 2012 đạt 3620 tỉ USD và thu nhập bình quân đầu người của khối là 5869 USD³. Đây là một thành tựu quan trọng trong bước tiến đến thành lập AEC vào năm 2015. Sang năm 2013, thương mại nội khối ASEAN lên tới 608,6 tỉ USD, chiếm 24,2% tổng thương mại của khu vực, so với 458,1 tỉ USD trong năm 2008 khi Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC bắt đầu được thực hiện. Mặt khác, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các nước ASEAN lên tới 122,4 tỉ USD trong năm 2013, cao nhất so với toàn cầu. Các nước ASEAN kì vọng tăng trưởng kinh tế của khu vực sẽ tăng lên 5,1% trong năm 2014, so với dự báo tăng trưởng toàn cầu là 3,5% (Website: Cafef.vn, 2015). Những thành tựu này đã biến ASEAN thành khu vực năng động và phát triển bậc nhất trên thế giới.

2. Vị trí, vai trò và tiềm năng của Tiểu vùng Mekong trong những toan tính của các nước lớn

Tiểu vùng Mekong bao gồm 5 quốc gia là Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam. Tiểu vùng có diện tích gần 2 triệu km², dân số khoảng 250 triệu người (năm 2012). Đây là khu vực tăng trưởng kinh tế năng động trong những năm gần đây. Năm 2015, bình quân tăng trưởng khu vực này đạt mức 6,1%, trong khi tăng trưởng bình quân của thế giới ở mức 2,5% (Báo điện tử Thế giới và Việt Nam, 2016).

Về vị trí địa lí, đây là khu vực bản lề, là ngã ba giao lưu giữa ba vùng Đông Bắc Á, Đông Nam Á và Nam Á. Có thể nói, Tiểu vùng Mekong nằm giữa những vùng năng động và phát triển nhất của châu Á trong thế kỉ tới. Đặc biệt, trong bối cảnh quốc tế và khu vực hiện nay, khi sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn ở khu vực Đông Nam Á đang diễn ra quyết liệt thì khu vực Tiểu vùng Mekong ngày càng trở lên quan trọng hơn ở khu vực Đông Nam Á.

Về mặt tiềm năng hợp tác, do sự giàu có của các nguồn lực tự nhiên và xã hội, Tiểu vùng Mekong là khu vực có tiềm năng to lớn cho hợp tác quốc tế trên nhiều lĩnh vực.

Trước hết, về tiềm năng tự nhiên, có thể nói bên cạnh sự giàu có về tài nguyên đất, khoáng sản, đây là khu vực rất giàu có về tiềm năng thủy điện và thủy sản. Với lợi thế từ sông Mekong – con sông có chiều dài 4880 km (dài thứ 12 trên thế giới và dài nhất Đông Nam Á) với tổng lượng nước hàng năm đổ ra Biển Đông khoảng 475 tỉ m³ và được xếp

³ <http://www.vietnamplus.vn/gdp-asean-van-manh-me-nho-su-ho-tro-cua-dich-vu/226327.vnp>.

hạng thứ 8 trên thế giới về lượng nước. Do vậy, trữ lượng thủy điện của sông Mekong rất dồi dào, với công suất 30.000 MW. Ngoài tiềm năng thủy điện, tiềm năng về trữ lượng thủy hải sản cũng rất lớn. Theo các công trình nghiên cứu, đây là “nhà” của hơn 1300 loài thủy sản (với khoảng 240 loài cá, trong đó, cá heo lớn có thể dài tới 3 mét và nặng 300kg (tên khoa học là Pagasianodon gisgas); cá heo Irrawaddy có thể dài 2,5m và nặng 150kg đã được ghi vào danh sách những loại động vật có nguy cơ tuyệt chủng của Liên minh Thế giới Bảo vệ Thiên nhiên (UICN) năm 2003) (Nguyễn Thị Hoàn, 2009, tr.303). Vì vậy, hàng năm, sông Mekong cung cấp sản lượng thủy sản đến hơn 1,5 triệu tấn.

Về nguồn lực xã hội, Tiểu vùng có cơ cấu dân số thuộc loại trẻ, với khoảng 50% số dân trong độ tuổi lao động. Tuy nhiên, trình độ, kỹ năng nghề nghiệp còn thấp, rất cần hợp tác để đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Đồng thời, với hơn 300 triệu dân (năm 2012), đây là một thị trường khá lớn cho hợp tác buôn bán thương mại và là nguồn thị trường nhân công giá rẻ cho các nước phát triển khai thác trong quá trình hợp tác. Bên cạnh đó, đây là khu vực đang phát triển khá năng động. Nếu trước đây, đặc điểm kinh tế nổi bật chung cả tiểu vùng còn rất lạc hậu, thì gần đây, với những cải cách kinh tế theo hướng thị trường, nhìn chung các quốc gia thuộc Tiểu vùng sông Mekong đã đạt được mức tăng trưởng kinh tế nhanh, vào khoảng 6%/năm. Năm 2000, tổng GDP của nền kinh tế trong Tiểu vùng đạt khoảng 300 tỉ USD. Mức GDP bình quân theo đầu người đạt khoảng từ 350 USD tới 3100 USD và mức trung bình trong toàn khu vực gần đạt tới 1200 USD (Bộ Thương mại, 2006, tr.14).

Trong bối cảnh của tình hình khu vực và thế giới những năm đầu thế kỉ XXI, nhất là ở khu vực Đông Nam Á, với sự lớn mạnh và ngày càng khẳng định được vai trò, vị thế của tổ chức ASEAN, quá trình hợp tác và liên kết giữa các quốc gia trong và ngoài khu vực đang diễn ra mạnh mẽ, các quốc gia ở Tiểu vùng Mekong với vị trí địa lí quan trọng, sự giàu có về các tiềm năng tự nhiên, nhân lực và thị trường, đang giữ vai trò ngày càng quan trọng trên bản đồ khu vực Đông Nam Á. Những yếu tố đó đã làm cho khu vực này trở thành địa bàn thu hút được sự quan tâm đặc biệt của các nước lớn trong những toan tính của họ khi tham gia hợp tác ở tiểu vùng.

3. Những tính toán chiến lược của Nhật Bản, Mĩ và Ấn Độ trong việc kiểm chế Trung Quốc

(i) Trước hết là về sự “trỗi dậy” của nhân tố Trung Quốc

Sau hơn hai thập niên thực hiện chính sách cải cách và mở cửa nền kinh tế (kể từ năm 1978), Trung Quốc đã gặt hái được những kết quả quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao vai trò và vị thế của mình trên trường quốc tế. Đặc biệt, từ đầu thế kỉ XXI đến nay, thế giới đang chứng kiến sự trỗi dậy một cách ngoạn mục của Trung Quốc. Năm 2010, Trung Quốc đã vượt qua Nhật Bản để vươn lên trở thành nền kinh tế đứng thứ hai trên thế giới. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc chủ trương xây dựng Trung Quốc

thành một cường quốc hàng đầu thế giới không chỉ về kinh tế mà còn cả về chính trị, an ninh; tăng cường sức mạnh về mọi mặt để kéo cân quyền lực về phía họ.

Đại hội lần thứ XVI của Đảng cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ) đã xác định đường lối, mục tiêu chiến lược cho sự phát triển của Trung Quốc trong thế kỉ XXI. Theo sự khái quát của Giang Trạch Dân – Tổng Bí thư ĐCSTQ: “tăng tổng giá trị xuất khẩu trong nước, thực lực tổng hợp và đời sống nhân dân lên một nấc thang mới nữa” (Hồ An Cường, 2003, tr.25). Thực hiện mục tiêu chiến lược này, Trung Quốc bước vào thời kì “trỗi dậy” mạnh mẽ một cách toàn diện.

Về kinh tế: Trong những năm đầu thế kỉ XXI, kinh tế Trung Quốc tăng trưởng với tốc độ nhanh chóng: 10,1% năm 2004, 10,5% năm 2005, 11,2% năm 2006 và 11,4% năm 2007 (Lê Khương Thùy, 2012, tr.40). Theo số liệu thống kê, từ năm 2000 đến năm 2011, tốc độ tăng trưởng kinh tế Trung Quốc luôn trên 8%/năm, trong đó, cao nhất là năm 2007 với hơn 14%/năm (Wayne M. Morrison, 2013, tr.4). Đây là những con số ấn tượng về sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc trong thời gian qua.

Về quân sự: Mục tiêu của Trung Quốc trong thế kỉ XXI là phải có đại quân. Đại quân Trung Quốc không phải là lớn về số lượng mà mạnh về chất lượng. Theo Đại tá Lưu Minh Phúc – Giáo sư Đại học Quốc phòng Trung Quốc thì “Trung Quốc trỗi dậy về quân sự không phải là để đánh Mỹ mà là không để Mỹ đánh, là đảm bảo mình không bị lực lượng quân sự mạnh nhất thế giới đánh và chiến thắng” (Lưu Minh Phúc, 2011, tr.534). Do đó, Trung Quốc không ngừng tăng nhanh về số lượng đầu tư cho quốc phòng. Năm 2011, ngân sách quốc phòng của Trung Quốc là 91,5 tỉ USD, chỉ xếp sau Mỹ. Quân đội Trung Quốc với quân số 2,3 triệu quân, đang có những phát triển vượt bậc, giành tiếng nói trọng lượng hơn trong các lĩnh vực đối ngoại và quốc phòng.

Để đảm bảo an ninh quốc gia và tăng cường ảnh hưởng trên thế giới, mục tiêu quan trọng hàng đầu của Trung Quốc trong lĩnh vực quân sự là phải có đại quân. Hiện nay, Trung Quốc đang tập trung đẩy mạnh quá trình thay đổi quân sự mang đặc sắc Trung Quốc và hướng đến mục tiêu “xây dựng quân đội hạng nhất thế giới”. Mặc dù giới quân sự Trung Quốc luôn hô hào, biện minh cho việc hiện đại hóa quân đội là để phòng vệ nhưng trên thực tế, việc này đã gây ra những quan ngại sâu sắc, đe dọa rất lớn đến hòa bình, ổn định ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Khi đề cập sự đầu tư cho chi tiêu quốc phòng của Trung Quốc, một số nhà nghiên cứu của IHS Global Insight dự đoán, Trung Quốc đang dành một nguồn ngân sách lớn cho lĩnh vực này. Theo Saraha McDowall, phụ trách khu vực châu Á-Thái Bình Dương của IHS Global Insight, thì: “Ngân sách quốc phòng của Trung Quốc năm 2011 ở mức 119,8 tỉ USD. Từ nay đến năm 2015, ngân sách này sẽ tăng theo tốc độ hàng năm là 18,75%, để đạt mức 238,2 tỉ USD”. Theo dự báo của IHS Jane, chi phí quốc phòng của Trung Quốc sẽ vượt toàn bộ ngân sách quốc phòng của 12 nước lớn khác ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương gộp lại (chỉ đạt khoảng 232,5 tỉ USD). Rajiv Biswas, trưởng nhóm kinh tế chuyên

trách châu Á - Thái Bình Dương của IHS Jane, nhận xét: “Từ hơn hai thập niên qua, Bắc Kinh đã chú trọng tăng ngân sách quốc phòng và liên tục tăng cường năng lực quân đội. Xu hướng này sẽ tiếp diễn trừ phi xảy ra một thảm họa kinh tế” (*Nghiên cứu Biển Đông*, 2012).

Bên cạnh đó, sự trỗi dậy về “sức mạnh mềm” cũng đang làm cho ảnh hưởng của Trung Quốc ngày càng được mở rộng ra ở cả phạm vi khu vực và toàn cầu. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, hiện nay đang là thời cơ thuận lợi cho Trung Quốc thực thi chiến lược sức mạnh mềm tại các quốc gia Đông Nam Á, vì:

- Từ đầu thế kỉ XXI đến nay, Mĩ bị chi phối bởi các cuộc chiến tại Iraq, Afghanistan và cuộc chiến chống lại chủ nghĩa khủng bố. Lợi dụng vào lúc này sẽ mang lại thành công lớn cho Trung Quốc thực thi chiến lược sức mạnh mềm của mình.

- Một số quốc gia Đông Nam Á như Philippines, Lào, Campuchia, Myanmar... là những quốc gia được xếp trong danh sách nghèo nàn, lạc hậu, tham nhũng đang hoành hành và nhiều nguyên nhân khác, có lợi cho quá trình thực hiện sức mạnh mềm của người Trung Quốc⁴.

Về kinh tế, bằng cách lôi kéo, viện trợ cho các quốc gia đang phát triển và kém phát triển, Trung Quốc đã tạo một sự thay đổi lớn về vai trò của họ đối với khu vực. Biện pháp thực hiện của Trung Quốc là thông qua các biện pháp hỗ trợ phát triển, cho vay tài chính với lãi suất cực thấp, thậm chí không cần hoàn trả, kí kết các hiệp định thương mại...

Trên lĩnh vực văn hóa, tuyên truyền văn hóa và lịch sử Trung Quốc⁵, giáo dục tư tưởng, đào tạo ngôn ngữ, ủng hộ và đào tạo giúp nguồn nhân lực⁶..., trong đó, đáng chú ý là vấn đề trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các nước. Các nguồn nhân lực được đào tạo cả về chuyên môn và tư tưởng Trung Quốc, khi trở về nước chính các nguồn nhân lực này sẽ là lực lượng chính để thao túng và giúp sức cho quá trình thực hiện sức mạnh mềm của Trung Quốc tại mỗi nước sở tại. Sức mạnh mềm đã trở thành thanh nam châm hút các quốc gia kém phát triển này đi theo hướng của Trung Quốc, từng bước buộc họ phải thay đổi chính sách để thích nghi với hệ giá trị mà Trung Quốc đã xác lập.

Đề khẳng định sự lớn mạnh và vai trò quan trọng trên trường quốc tế, tháng 02/2010, tại Hội nghị An ninh ở Munich (Đức), lần đầu tiên trong nhiều thập niên qua, Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Dương Khiết Trì đã công khai nói về sự lớn mạnh của Trung Quốc

⁴ <http://www.baomoi.com/Chien-luoc-Suc-manh-mem-cua-Trung-Quoc-tai-Dong-Nam-/45/4456776.epi>, ngày 25/06/2010.

⁵ Theo nghiên cứu của Nguyễn Thu Phương (2010), tính đến tháng 4-2009 Trung Quốc đã thành lập hơn 300 Học viện Không Tử và Lớp học Không Tử tại 81 nước và vùng lãnh thổ trên toàn cầu. Tại châu Á, có 90 Học viện Không Tử và lớp học Không Tử đã được thiết lập tại 26 quốc gia và vùng lãnh thổ. Riêng tại Đông Nam Á đã có 32 Học viện, 23 trong số này đặt tại Thái Lan, số còn lại đặt rải rác tại Philippines (2), Indonesia (1), Singapore (2), Malaysia (2), Myanmar (2).

⁶ Theo Nguyễn Thu Phương, những năm gần đây Trung Quốc đã cung cấp cho các nước Tiểu vùng sông Mekong 1000 suất học bổng trong 5 năm và viện trợ cho các nước này nhiều kinh phí cho việc đào tạo Hán ngữ. Theo thống kê, năm 2007, có 951 sinh viên của 10 nước thành viên ASEAN đã nhận được học bổng toàn phần của Chính phủ Trung Quốc. Năm 2009, Chính phủ Trung Quốc cấp 50 suất học bổng toàn phần cho các nước thành viên ASEAN.

và đòi “chia sẻ trách nhiệm lớn hơn” trong các công việc quốc tế (Nguyễn Hoàng Giáp, 2013, tr.202) . Để thực hiện mục tiêu trên, thời gian gần đây, Trung Quốc không ngừng thực hiện các biện pháp tăng cường ảnh hưởng của mình trước tiên quanh khu vực Đông Á. Với sức mạnh hiện có của mình, Trung Quốc không ngần ngại áp đặt ảnh hưởng của họ lên các nước trong khu vực.

Trong những tính toán chiến lược của Trung Quốc, không thể không kể đến sáng kiến “Một vành đai, Một con đường”. Đây là “dự án hành lang giao thông tham vọng và phức tạp nhất của Trung Quốc tính đến thời điểm này. Con đường tơ lụa trên biển (MSR) là hợp phần trên biển của dự án, nó bao trùm những khu vực địa lí kinh tế rộng lớn và vẽ lên một tuyến hạ tầng đường biển mới kết nối khu vực Viễn Đông với khu vực Tây Âu” (Báo điện tử *Kinh tế Thế giới*, 2017). Sáng kiến này của Trung Quốc đang khiến cho Ấn Độ hết sức lo ngại, lí do dự án này là sự hiện thực hóa nỗ lực của Trung Quốc trong việc mở rộng ảnh hưởng chiến lược trên khắp các không gian rộng lớn của các vùng biển, trong đó có biển Ấn Độ Dương.

Có thể nói, hiện nay Trung Quốc đã đủ sức tự mình vươn ra và cạnh tranh công bằng với Mỹ, bất chấp sự phản đối có thể có từ các nước đồng minh truyền thống trước đây. Không cần phải liên minh với ai, ngược lại Trung Quốc đang dần áp đặt ý chí của mình buộc các nước khác dần bị cuốn hút vào ảnh hưởng của mình, che chắn cho mình và lệ thuộc vào mình. Trung Quốc đang dần trở thành trung tâm quyền lực thực sự không những ở châu Á mà còn vươn ra thế giới. Trong tương lai, Trung Quốc là nước có khả năng nhất thách thức địa vị siêu cường độc tôn của Mỹ. Sự bành trướng “sức mạnh mềm” của Trung Quốc cùng những hoạt động quân sự của họ trên Biển Đông thời gian qua đã gây nhiều phản ứng, lo ngại cho cộng đồng thế giới.

(ii) *Những tính toán chiến lược của Nhật Bản, Ấn Độ và Mỹ trong việc kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc*

Trước sự “trỗi dậy” mạnh mẽ của Trung Quốc, các quốc gia trong khu vực đang tỏ ra hết sức lo ngại về chủ nghĩa bá quyền bành trướng của Trung Quốc. Trong khi đó, các nước lớn như Nhật Bản, Ấn Độ và Mỹ đang can dự ngày càng sâu hơn vào khu vực với mục tiêu là kiềm chế Trung Quốc. Đặc biệt trong những năm gần đây, Trung Quốc dùng sức mạnh quân sự để đe dọa sử dụng vũ lực, từng bước bộc lộ rõ ý đồ muốn độc chiếm Biển Đông, vùng biển có ý nghĩa chiến lược trong giao thương hàng hải quốc tế, nhất là đối với Nhật Bản và Ấn Độ khi hàng năm phải vận chuyển một khối lượng lớn hàng hóa xuất nhập khẩu theo đường biển qua vùng biển này.

Để thực hiện chiến lược kiềm chế Trung Quốc, các nước Mỹ, Nhật Bản và Ấn Độ đều có những bước đi và cách thức can dự vào khu vực Đông Nam Á, trong đó có cả sự can dự vào Tiểu vùng Mekong.

Trước hết là những tính toán chiến lược của Mỹ. Với người Mỹ, các lí luận về địa chính trị của học giả nổi tiếng Spirax Blackman và Kennan cho thấy, muốn khống chế

được một quốc gia trước hết phải khống chế được vị trí địa chính trị xung quanh quốc gia đó. Mĩ đi theo đường lối lí luận đó và nhận thấy khu vực Đông Dương và bán đảo Trung - Ấn có một vị trí chiến lược. Nếu kiểm soát được khu vực này sẽ kiểm chế được sự trỗi dậy của Trung Quốc. Do vậy, để có thể khống chế Trung Quốc thì trước tiên phải gia tăng ảnh hưởng tại Đông Nam Á. Hiện nay, Ấn Độ đang từng bước trở thành đồng minh của Mĩ và đang gây sức ép lên khu vực Tây Tạng của Trung Quốc. Trong khi đó, Hàn Quốc và Nhật Bản là những nước láng giềng của Trung Quốc nhưng lại là những đồng minh thân cận của Mĩ. Do vậy, khu vực biển Hoàng Hải, Ấn Độ Dương đã nằm trong tầm kiểm soát của Mĩ, từ đó tạo thành một thế bao vây xung quanh Trung Quốc.

Tuy nhiên, việc gia tăng ảnh hưởng vào khu vực bán đảo Trung - Ấn của Mĩ còn rất nhiều khó khăn. Nhận thấy tầm quan trọng chiến lược của sông Mekong, Mĩ cũng bắt đầu lên kế hoạch nhằm tạo ảnh hưởng của mình tại khu vực “đắc địa” này. Gần đây Tạp chí *Chính sách đối ngoại* của Mĩ cho rằng, nếu Mĩ muốn “trở lại châu Á”, nên tập trung vào sông Mekong. Năm 2010, Ngoại trưởng Mĩ Hillary Clinton đã đưa ra “Kế hoạch hành động cho sông Mekong”, thông qua đầu tư, tăng cường hợp tác với các nước dọc theo sông Mekong, Mĩ gia tăng ảnh hưởng tại khu vực địa chính trị này nhằm đối trọng với Trung Quốc. Stimson Center ở Washington đưa ra một báo cáo trên sông Mekong cho biết, Mĩ có thể tự mình khôi phục lại sự cân bằng về địa chính trị của quyền lực ở Đông Nam Á để hỗ trợ các mô hình phát triển mới cho dù các quốc gia Mekong, hoặc các nước ASEAN khác không muốn đối mặt với Trung Quốc (Báo *Đất Việt*, 2011).

Về những tính toán của Nhật Bản, ngay từ thời kì Chiến tranh thế giới thứ II, Nhật Bản đã nhận ra tầm quan trọng chiến lược của các quốc gia Đông Dương. Khu vực này không chỉ có tài nguyên dồi dào mà nó còn có vị trí địa chính trị trọng yếu trong khu vực châu Á. Sông Mekong trở thành mục tiêu then chốt trong kế hoạch quân sự của Nhật. Từ thập niên 80 của thế kỉ trước, Nhật Bản đã gia tăng ảnh hưởng của mình tại khu vực ASEAN bằng cách hỗ trợ lớn về kinh tế, không ngừng truyền bá văn hóa và ngôn ngữ của mình. Bắt đầu từ năm 2008, Nhật Bản đã thay đổi đường lối ngoại giao với 5 nước sông Mekong (Lào, Thái Lan, Campuchia, Myanmar và Việt Nam) vì lo lắng sông Mekong sẽ rơi vào tầm kiểm soát của Trung Quốc. Tháng 01/2008, Nhật Bản cùng 5 nước sông Mekong tiến hành Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao lần đầu tiên, xác nhận hỗ trợ các nước trong khu vực sông Mekong xây dựng “Hành lang kinh tế Đông - Tây” và “Hành lang kinh tế phía Nam”, đồng thời quy định năm 2009 sẽ là “Năm lưu thông Mekong – Nhật Bản” (Báo *Đất Việt*, 2011). Tuy nhiên, trước “sức mạnh mềm” về kinh tế, văn hóa của Trung Quốc đang tràn xuống Đông Nam Á, trong đó có Tiểu vùng Mekong, qua việc Trung Quốc tham gia hợp tác GMS, nên có thể nói, Nhật Bản đang bị rơi vào tình thế bất lợi trong việc cạnh tranh ảnh hưởng với Trung Quốc ở khu vực này.

Chính sách của Ấn Độ trong việc kiểm chế Trung Quốc. Ngay từ thập niên 90 của thế kỉ trước, Ấn Độ đã thay đổi đường lối ngoại giao của mình khi thực hiện chính sách

“Hướng Đông”, trong đó coi địa bàn Đông Á, nhất là Đông Nam Á, là địa bàn ưu tiên trong chính sách đối ngoại. Không chỉ dừng lại ở mức độ “hướng Đông”, New Delhi còn nâng tầm chiến lược hướng Đông thành chính sách “*Hành động hướng Đông*”. Tháng 5/2014, Narendra Modi sau khi đắc cử Thủ tướng Ấn Độ, đã bắt tay ngay vào các công tác đối ngoại, nâng cấp chính sách hướng Đông thành “*Hành động hướng Đông*”. Đối với những tranh chấp trong khu vực, Ấn Độ tỏ ra cứng rắn và nâng cao vị thế hơn. Chính quyền Thủ tướng Modi khẳng định vai trò bảo hộ an ninh lớn hơn khi công bố rộng rãi có lợi ích ở Biển Đông. Tại các Hội nghị cấp cao Ấn Độ - ASEAN lần thứ 12 và EAS lần thứ 9 tháng 9/2014, hội nghị ARF lần thứ 21 tháng 8/2014 ở Myanmar, Thủ tướng Modi nêu lên sự cần thiết phải giải quyết hòa bình các tranh chấp theo luật pháp quốc tế. Với những thành công không thể phủ nhận của chính sách Hướng Đông và sau này là Hành động phương Đông, Ấn Độ đã nhanh chóng trở thành cường quốc trong khu vực với vị thế tăng nhanh về kinh tế lẫn chính trị, quân sự.

Để kiểm chế ảnh hưởng của Trung Quốc ở khu vực, các chiến lược gia Ấn Độ cho rằng sông Mekong chính là khu vực địa chính trị mà Ấn Độ cần phải vươn tới. Ấn Độ tin rằng nếu kết hợp sông Hằng và sông Mekong thì Ấn Độ và các nước ASEAN sẽ mở rộng được quan hệ kinh tế, thương mại, quân sự. Tuy nhiên, việc mở rộng ảnh hưởng của Ấn Độ đối với sông Mekong gặp rất nhiều trở ngại vì sự ngăn cản mạnh mẽ của Trung Quốc (Báo *Đất Việt*, 2011). Do vậy, Ấn Độ áp dụng một chiến lược tương tự chiến lược “gặm nhấm” được áp dụng ở khu vực biên giới Trung - Ấn, bằng cách lấy việc hợp tác phát triển văn hóa, giáo dục, du lịch để tăng cường ảnh hưởng tại bán đảo Trung - Ấn, phong tỏa ảnh hưởng của Trung Quốc.

Từ những tính toán chiến lược của Nhật Bản, Mỹ và Ấn Độ trong việc kiểm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc, có thể thấy trong “cuộc chơi” này, dường như Trung Quốc là quốc gia chiếm ưu thế lớn nhất. Ảnh hưởng của văn hóa, kinh tế Trung Quốc với các nước bán đảo Trung - Ấn là rất lớn. Do vậy, chiến lược “hợp tung” của Trung Quốc đã bước đầu phá vỡ thế bao vây của Mỹ, Nhật, Ấn.

4. Tham vọng về kinh tế của Trung Quốc và Nhật Bản ở Tiểu vùng Mekong

Trong sự tham gia của các nước lớn vào hợp tác ở Tiểu vùng Mekong, nếu Mỹ và Ấn Độ tham gia quá trình hợp tác này với ý đồ địa chiến lược là nhằm kiểm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc, thì đối với Trung Quốc và Nhật Bản, ngoài những tính toán mang tính địa chiến lược, hai quốc gia này còn có những tính toán trong việc tìm kiếm những lợi ích kinh tế khi tham gia hợp tác với các quốc gia ở Tiểu vùng Mekong. Trong đó, các nhu cầu về nhân lực, thị trường và tài nguyên, nguyên liệu sản xuất là những lợi ích kinh tế mà hai quốc gia này muốn có được trong những tính toán của họ khi tham gia hợp tác ở tiểu vùng này.

Là những nền kinh tế lớn nhất, nhì ở châu Á, nhưng cả Nhật Bản và Trung Quốc đang phải đối mặt với một vấn đề xã hội nghiêm trọng, đó là sự già hóa của dân số. Tỷ lệ

người già ngày càng cao trong cơ cấu dân số đi đôi với tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động giảm nhanh chóng, đang trở thành một thách thức to lớn cho nền sản xuất công nghiệp hiện đại của hai nền kinh tế lớn này. Đặc biệt là đối với Nhật Bản, quá trình già hóa dân số đã diễn ra từ năm 1970⁷ và “Hiện nay, dân số Nhật Bản đã bước vào giai đoạn siêu già” (Nguyễn Thị Thắm, 2015, tr.18). Cùng với đó, áp lực về sự sụt giảm dân số của Nhật Bản cũng rất lớn, “Năm 2000 cũng là thời điểm đánh dấu 2 thập kỉ liên tiếp mức tăng dân số Nhật Bản giảm gần một nửa. Dân số Nhật Bản thời điểm này chỉ đạt 125,4 triệu người. Dự kiến đến năm 2025, dân số Nhật Bản giảm xuống chỉ còn 120 triệu người và sẽ tiếp tục giảm trong các năm sau đó” (Nguyễn Thị Thắm, 2015, tr.19).

Trung Quốc là quốc gia đông dân nhất thế giới và có tỉ lệ dân số trẻ hơn các quốc gia khác ở Đông Bắc Á nên áp lực về dân số già không đến mức quá căng thẳng như Nhật Bản. Tuy vậy, “năm 2013, tỉ lệ dân số già của Trung Quốc cũng đạt tới 9,7%, đưa dân số nước này vào ngưỡng cửa già hóa. Tổng số người già của Trung Quốc năm 2013 đạt tới hơn 28,5 triệu người” (Nguyễn Thị Thắm, 2015, tr.20-21). Trong khi đó, theo Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc (năm 2013), dân số trong độ tuổi lao động của Trung Quốc chỉ trong vòng một năm đã giảm hơn 2,4 triệu người, chỉ còn hơn 919,5 triệu người.

Trước áp lực về già hóa dân số, để đảm bảo cho sản xuất, duy trì việc phát triển kinh tế và ổn định xã hội, Nhật Bản và Trung Quốc phải tìm kiếm các nguồn nhân lực bên ngoài để bổ sung cho sự thiếu hụt nhân lực trong nước. Bên cạnh đó, là những nền kinh tế theo hướng xuất khẩu nên Trung Quốc và Nhật Bản rất cần tìm kiếm và mở rộng thị trường. Vì vậy, có thể nói, Tiểu vùng Mekong với gần 250 triệu dân hiện nay, cùng với tỉ lệ dân số trẻ (gần 50% trong độ tuổi lao động), là một khu vực có ý nghĩa quan trọng đối với Nhật Bản và Trung Quốc trong quá trình tìm kiếm thị trường và nguồn nhân lực lao động.

Cùng với nhu cầu về nhân lực lao động và thị trường tiêu thụ, cả Nhật Bản và Trung Quốc đều có nhu cầu về tìm kiếm nguyên liệu, tài nguyên phục vụ cho cỗ máy sản xuất công nghiệp ngày càng hiện đại. Là những nền kinh tế lớn, nhu cầu về xăng dầu, than đá, khí đốt của hai quốc gia này là rất lớn⁸. Trong quá trình tìm kiếm nguyên liệu, tài nguyên phục vụ cho sản xuất, Nhật Bản và Trung Quốc đã nhìn thấy Tiểu vùng Mekong là nơi có thể phần nào đáp ứng cho cơn khát nguyên liệu của họ, vì một số quốc gia trong tiểu vùng có trữ lượng tương đối lớn các loại tài nguyên khoáng sản mà hai quốc gia này đang cần.

⁷ Theo Nguyễn Thị Thắm (2015), năm 1970, tỉ lệ dân số già của Nhật Bản đã vượt 7% và bước vào giai đoạn già hóa dân số. Đến năm 1995, tức chỉ sau 25 năm, tỉ lệ này đã vượt 14% và bước vào giai đoạn dân số già. Năm 2000, tỉ lệ người già của Nhật Bản đã lên tới 17,4%.

⁸ Theo thống kê của Viện Nghiên cứu năng lượng Hàn Quốc, mức tiêu thụ năng lượng của 3 nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc trong năm 2008 chiếm tới 17% tổng số tiêu thụ năng lượng của toàn thế giới.

5. Kết luận

Trong bối cảnh có những chuyển biến to lớn, phức tạp của tình hình thế giới và khu vực những năm đầu thế kỉ XXI, Tiểu vùng Mekong với những lợi thế về vị trí, vai trò và tiềm năng hợp tác, đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của các nước lớn là Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và Mỹ vào việc hợp tác với các nước ở tiểu vùng này. Sự tham gia của các nước lớn vào hợp tác quốc tế ở Tiểu vùng đều ẩn chứa những ý đồ riêng về địa kinh tế, địa chiến lược của mỗi nước. Ở khía cạnh kinh tế, Trung Quốc và Nhật Bản tham gia hợp tác ở Tiểu vùng Mekong để tìm kiếm các lợi ích kinh tế như nhân lực, thị trường, khai thác nguồn tài nguyên với giá rẻ của các nước trong Tiểu vùng. Trong khi đó, với ý đồ về địa chiến lược, Trung Quốc tham gia hợp tác ở Tiểu vùng Mekong với mục đích mở đường tiến xuống phía Nam, tìm một chỗ đứng và sự ảnh hưởng nhất định ở khu vực Đông Nam Á. Còn đối với Nhật Bản, Mỹ và Ấn Độ, việc tham gia hợp tác ở Tiểu vùng Mekong nhằm mục đích kiềm chế sự “trỗi dậy” của Trung Quốc, đồng thời cũng là để tìm kiếm được một vị thế nhất định ở khu vực này. Tất cả những ý đồ trên của các nước lớn đang làm cho Tiểu vùng Mekong trở thành địa bàn có sức hút nhưng không kém phần phức tạp trong hợp tác quốc tế ở những năm đầu thế kỉ XXI.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo Đất Việt. (2011). *Cuộc đua quyền lực trên sông Mê Kông*, tại địa chỉ: <http://baodatviet.vn/quoc-phong/cuoc-dua-quyen-luc-tren-song-me-kong-2267657/>, truy cập ngày 9/2/2011.
- Báo điện tử Kinh tế thế giới. (2017). Vì sao Ấn Độ lo ngại về sáng kiến “Con đường tơ lụa trên biển” của Trung Quốc?, <http://kinhthethegioi.net/chau-a/khac/92-vi-sao-an-do-lo-ngai-ve-sang-kien-con-duong-to-lua-tren-bien-cua-trung-quoc.html>
- Bộ Thương mại. (2006). *Một số giải pháp nhằm phát triển thương mại hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam với các nước tiểu vùng sông Mê Công mở rộng*. Đề tài khoa học cấp Bộ, mã số 2004-78-008, Hà Nội.
- Hồ Châu. (2003). Ngoại giao đa phương của Trung Quốc. Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 5 (51) – 2003, tr.29-34.
- Nguyễn Trọng Chuẩn. (2006). *Những vấn đề toàn cầu trong hai thập niên đầu của thế kỉ XXI*, Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật.
- Hồ An Cường. (2003). *Trung Quốc những chiến lược lớn*. Hà Nội: NXB Thông tấn.
- Nguyễn Hoàng Giáp. (2013). *Cạnh tranh chiến lược ở khu vực Đông Nam Á giữa một số nước lớn hiện nay*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật.
- Nguyễn Thị Hoàn. (2009). Thực trạng, cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong hợp tác phát triển Tiểu vùng sông Mê Kông, Kì yếu *Hội thảo khoa học* do Viện Việt Nam học và Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức ngày 11/11/2009.

- Nguyễn Thị Thắm (chủ biên). (2015). *Sự can dự của các nước Đông Bắc Á vào Tiểu vùng sông Mê Kông*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
- Lê Khương Thùy. (2012). *Quan hệ Mỹ - Trung Quốc thập niên đầu thế kỉ XXI*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Lưu Minh Phúc. (2011). *Giấc mơ Trung Quốc – Tư duy nước lớn và định vị chiến lược trong thời đại hậu Mỹ*. Hà Nội: NXB Thời đại.
- Nguyễn Thị Thu Phương. (2010). Trung Quốc gia tăng sức mạnh mềm văn hóa ở khu vực Đông Nam Á, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 2(102) – 2010, tr.59-68.
- Lê Minh Quân. (2010). *Hòa bình Hợp tác và phát triển: Xu thế lớn trên thế giới hiện nay*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật.
- Quỹ Nghiên cứu Biển Đông. (2012). *Trung Quốc tăng gấp đôi ngân sách quốc phòng vào năm 2015*, [http://eastseastudies.org/tin-quoc-te-tong-hop/2379-trung-quc-tng-gp-oi-ngan-sach-quc-phong-vao-nm-2015](http://eastseastudies.org/tin-quoc-te-tong-hop/2379-trung-quoc-tng-gp-oi-ngan-sach-quc-phong-vao-nm-2015), truy cập ngày 16/02/2012.
- Wayne M. Morrison (2013), “China’s Economic Rise: History, Trends, Challenges, and Implications for the United States”, *Congressional Research Service*, September 5, 2013, 7-5700, p.4.